

## CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng  
Tel: (0236) 3760126 Fax: (0236) 3760127

## Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2021

Mẫu số B01-DN


## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>632.126.094.318</b>	<b>458.084.111.628</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>51.842.914.778</b>	<b>88.422.651.082</b>
1. Tiền	111		51.842.914.778	14.912.130.534
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	73.510.520.548
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>305.019.000.000</b>	<b>72.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		305.019.000.000	67.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>153.960.537.304</b>	<b>192.038.615.203</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		110.938.256.159	155.617.984.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.985.738.826	29.233.077.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.774.004.284	9.790.425.842
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.737.461.965)	(2.602.873.246)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>98.659.156.860</b>	<b>89.457.057.787</b>
1. Hàng tồn kho	141		100.917.737.649	89.654.927.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.258.580.789)	(197.870.045)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.644.485.376</b>	<b>15.665.787.556</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.324.856.407	2.388.834.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.166.290.114	13.259.672.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		153.338.855	17.280.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>254.356.263.677</b>	<b>255.036.521.169</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>159.316.910.576</b>	<b>178.309.501.386</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>120.348.281.597</b>	<b>138.410.321.295</b>
- Nguyên giá	222		362.544.331.655	359.505.650.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.196.050.058)	(221.095.329.109)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>38.968.628.979</b>	<b>39.899.180.091</b>
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.720.757.034)	(8.790.205.922)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>73.323.000.964</b>	<b>51.320.314.183</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.323.000.964	51.320.314.183
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.800.000.000</b>	<b>11.210.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(4.410.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.916.352.137</b>	<b>14.196.705.600</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.916.352.137	14.196.705.600
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>886.482.357.995</b>	<b>713.120.632.797</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>.</b>			
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>260.127.033.490</b>	<b>122.462.617.573</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>260.127.033.490</b>	<b>122.462.617.573</b>

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		51.737.678.993	38.862.772.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		558.782.491	448.281.908
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.030.262.379	1.550.523.775
4. Phải trả người lao động	314		21.603.026.184	9.034.108.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.013.344.324	5.503.422.764
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		127.798.952	205.537.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		178.004.809.943	66.857.970.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quý khen thưởng phúc lợi	322		51.330.224	-
13. Quý bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>626.355.324.505</b>	<b>590.658.015.224</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>626.158.086.243</b>	<b>590.460.776.962</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.410.000.000	211.410.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.410.000.000	211.410.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.575.607.584	181.575.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.524.461.161	175.383.061.327
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.916.017.498	24.360.108.051
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.805.364.738)	(6.287.723.849)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.721.382.236	30.647.831.900
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>197.238.262</b>	<b>197.238.262</b>
1. Nguồn kinh phí	431		130.789.356	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.448.906	66.448.906
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>886.482.357.995</b>	<b>713.120.632.797</b>

Người lập

Kế toán trưởng

  
Lê Tăng Huy

  
CN. Trương Thị Diệu Huyền

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



TS. Lê Thăng Bình

**CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng  
Tel: (0236) 3760126 Fax: (0236) 3760127

Báo cáo tài chính


Quý IV năm tài chính 2021

Mẫu số B02-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		128.248.030.510	109.068.381.047	463.279.627.989	399.490.314.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.749.112.653	3.874.124.010	10.841.218.540	8.776.160.309
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>125.498.917.857</b>	<b>105.194.257.037</b>	<b>452.438.409.449</b>	<b>390.714.154.359</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		74.220.709.899	55.985.192.730	260.935.563.800	217.115.538.797
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>51.278.207.958</b>	<b>49.209.064.307</b>	<b>191.502.845.649</b>	<b>173.598.615.562</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.615.525.318	2.578.176.494	16.557.544.600	5.456.484.351
7. Chi phí tài chính	22		1.244.579.102	5.308.261.074	7.879.705.875	12.070.214.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.244.579.102	755.351.516	2.861.001.336	7.142.292.234
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		16.630.301.517	18.177.672.056	69.287.800.740	78.346.100.538
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.688.150.646	12.115.323.413	59.065.344.546	49.389.870.713
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) + 24-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>17.330.702.011</b>	<b>16.185.984.258</b>	<b>71.827.539.088</b>	<b>39.248.914.101</b>
12. Thu nhập khác	31		-	3.490.112	238.264.772	13.420.112
13. Chi phí khác	32		183.115.000	239.017.802	596.047.832	282.121.702
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(183.115.000)</b>	<b>(235.527.690)</b>	<b>(357.783.060)</b>	<b>(268.701.590)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>17.147.587.011</b>	<b>15.950.456.568</b>	<b>71.469.756.028</b>	<b>38.980.212.511</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.536.834.821	3.295.905.983	14.748.373.792	8.332.380.611
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>13.610.752.190</b>	<b>12.654.550.585</b>	<b>56.721.382.236</b>	<b>30.647.831.900</b>
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		644	599	2.683	1.633
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

  
Lê Trọng Huy

Kế toán trưởng

  
CN. Trương Thị Diệu Huyền

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022  
Tổng Giám đốc



TS. Lê Thăng Bình

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng  
Tel: (0236) 3760126 Fax: (0236) 3760127

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2021


Mẫu số B03-DN

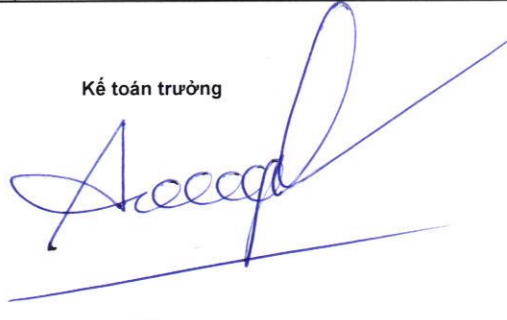
**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		509.241.326.793	505.733.279.786
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(270.494.599.893)	(203.395.316.458)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.440.735.055)	(65.565.011.446)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.825.202.057)	(5.566.746.123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.869.585.030)	(3.331.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.485.323.514	25.137.145.415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.456.372.373)	(64.350.314.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.640.155.899	188.662.036.903
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.124.150.068)	(8.792.081.461)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(539.099.000.000)	(182.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		371.207.763.091	47.328.872.327
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.000.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.996.120.029	1.220.261.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(182.019.266.948)	(148.042.948.071)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	(2.268.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		252.401.490.971	176.206.467.297
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(141.254.651.983)	(232.760.171.719)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.952.000.000)	(36.252.225.430)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.194.838.988	(95.073.929.852)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>32.815.727.939</b>	<b>(54.454.841.020)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.922.651.082	73.361.685.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		104.535.757	15.806.831
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>51.842.914.778</b>	<b>18.922.651.082</b>

Người lập

Kế toán trưởng

  
Lê Trọng Huy



CN. Trương Thị Diệu Huyền

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022  
Tổng Giám đốc



TS. Lê Thăng Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ IV NĂM 2021

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Lô 14, đường số 8, Khu CN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô 28 đường Bà Triệu, Phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

##### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết bán lẻ thuốc).
- Giáo dục nghề nghiệp
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Chi tiết bán buôn thuốc).
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống.

##### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### 4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính .

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo Tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

## **6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:**

### **6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:**

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

### **6.2. Quyền sử dụng đất:**

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:**

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

## **9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:**

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:**

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:**

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:***

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:***

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:***

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Thuế suất TNDN: áp dụng thuế suất 20%

## **18. Bên liên quan:**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



## V. THÔNG TIN SO SÁNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố sai sót liên quan đến Tài sản cố định vô hình chưa trích khấu hao năm 2019 và 2020. Ngoài ra, một số khoản mục cũng được phân loại lại để phù hợp với quy định hiện hành. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại được trình bày sau đây:

### Năm 2019

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2019 (Trích):

	Mã số	Tại ngày	Tại ngày	Chênh lệch
		01/01/2020	31/12/2019	
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153	4.101.375.736	2.529.444.774	1.571.930.962
Tài sản cố định vô hình	227	40.829.731.202	48.689.386.013	(7.859.654.811)
<i>Nguyên giá</i>	228	48.689.386.013	48.689.386.013	-
<i>Hao mòn lũy kế</i>	229	(7.859.654.811)	-	(7.859.654.811)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.573.662.684	30.861.386.333	(6.287.723.649)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 (Trích):

		Năm 2019	Năm 2019	Chênh lệch
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	61.772.565.838	53.912.911.027	7.859.654.811
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31.775.756.073	39.635.410.884	(7.859.654.811)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.646.301.086	10.218.232.048	(1.571.930.962)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.129.454.987	29.417.178.836	(6.287.723.849)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.719	2.186	(467)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.403	1.703	(300)

### Năm 2020

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 (Trích):

	Mã số	Tại ngày	Tại ngày	Chênh lệch
		01/01/2021	31/12/2020	
		VND	VND	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chứng khoán kinh doanh	121	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Tài sản cố định vô hình	227	39.899.180.091	48.689.386.013	(8.790.205.922)
<i>Nguyên giá</i>	228	48.689.386.013	48.689.386.013	-
<i>Hao mòn lũy kế</i>	229	(8.790.205.922)	-	(8.790.205.922)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.550.523.775	3.308.564.959	(1.758.041.184)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.360.108.051	31.392.272.789	(7.032.164.738)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 (Trích):

		<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Chênh lệch</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	49.389.870.713	48.459.319.602	930.551.111
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	38.980.212.511	39.910.763.622	(930.551.111)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.332.380.611	8.518.490.833	(186.110.222)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	30.647.831.900	31.392.272.789	(744.440.889)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.633	1.672	(39)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.633	1.672	(39)

Công ty trích khấu hao bổ sung đối với Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng, nguyên giá 46.527.555.533 VND vì lý do vào năm 2019, Quyền sử dụng đất này đã được chuyển đổi thời hạn từ lâu dài sang 50 năm kể từ 21/07/2011. Số khấu hao từ năm 2011 đến năm 2019 hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2019, số khấu hao năm 2020 hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2020. Việc điều chỉnh này làm tăng chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và năm 2020 lên số tiền lần lượt là 7.859.654.811 VND và 930.551.111 VND đồng thời làm khoản mục “Tài sản cố định vô hình” trên Bảng cân đối kế toán giảm đi số tiền tương ứng.

Công ty điều chỉnh lại sự nhầm lẫn trong việc phân loại, trình bày đối với khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt dẫn đến khoản mục “Chứng khoán kinh doanh” tăng lên 5.000.000.000 VND đồng thời khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” giảm đi số tiền tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	241.153.184	346.339.187
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.601.761.594	8.786.325.705
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b><u>51.842.914.778</u></b>	<b><u>9.132.664.892</u></b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	305.019.000.000	303.574.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>305.019.000.000</u></b>	<b><u>303.574.000.000</u></b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>				
	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Công ty Danosome			8.820.000.000	8.820.000.000			8.820.000.000	4.410.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác								
+ Công ty Dapharco	869.400		6.800.000.000		869.400		6.800.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>869.400</b>		<b>15.620.000.000</b>	<b>8.820.000.000</b>	<b>360.000</b>		<b>15.620.000.000</b>	<b>4.410.000.000</b>

**03. Phải thu của khách hàng:**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- DANSON-BG EOOD	8.873.456.208,00	35.308.006.805
- Công ty Kim Đô	16.810.995.389	16.137.749.280
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.253.804.561	97.462.967.985
<b>Cộng</b>	<b><u>110.938.256.158</u></b>	<b><u>148.908.724.070</u></b>

**04. Phải thu khác:**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Phải thu tạm ứng	3.164.350.447	3.550.835.199
- Ký cược, ký quỹ	6.721.724.388	6.743.250.988
- Phải thu khác	5.887.929.449	4.058.245.915
<b>Cộng</b>	<b><u>15.774.004.284</u></b>	<b><u>14.352.332.102</u></b>

**05. Hàng tồn kho:**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	57.830.210.463	63.996.599.086
- Công cụ, dụng cụ	345.220.209	386.319.410
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.855.836.688	11.094.091.898
- Thành phẩm	32.883.589.871	31.207.705.806
- Hàng hóa	2.880.418	3.068.601
<b>Cộng</b>	<b><u>100.917.737.649</u></b>	<b><u>106.687.784.801</u></b>

**06. Tài sản dở dang dài hạn:**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Xây dựng cơ bản	73.323.000.964	52.506.390.893
<b>Cộng</b>	<b><u>73.323.000.964</u></b>	<b><u>52.506.390.893</u></b>

07. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	142.717.233.903	209.126.582.597	10.322.124.428		362.165.940.928
Mua mới	106.760.273	264.225.000	66.000.000		436.985.273
Giảm khác	58.594.546				58.594.546
Số cuối kỳ	142.765.399.630	209.390.807.597	10.388.124.428		362.544.331.655
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số đầu kỳ	77.309.407.850	150.274.523.563	8.964.032.950		236.547.964.363
Khấu hao trong kỳ	1.951.179.168	3.433.483.382	263.423.145		5.648.085.695
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	79.260.587.018	153.708.006.945	9.227.456.095		242.196.050.058
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu kỳ	65.407.826.053	58.852.059.034	1.358.091.478		125.617.976.565
Số cuối kỳ	63.504.812.612	55.682.800.652	1.160.668.333		120.348.281.597

08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	48.689.386.013				48.689.386.013
Mua mới					
Số cuối kỳ	48.689.386.013				48.689.386.013
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số đầu kỳ	8.790.205.922				8.790.205.922
Khấu hao trong kỳ	930.551.112				930.551.112
Giảm khác					
Số cuối kỳ	9.720.757.034				9.720.757.034
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu kỳ	39.899.180.091				39.899.180.091
Số cuối kỳ	38.968.628.979				38.968.628.979

09. Chi phí trả trước:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.324.856.407	2.005.277.186
<b>Cộng</b>	<b>1.324.856.407</b>	<b>2.005.277.186</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Đất Khu Công nghiệp Tân Tạo	14.916.352.137	14.394.699.402
<b>Cộng</b>	<b>14.916.352.137</b>	<b>14.394.699.402</b>

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	187.774.329.265	31.434.862.633	41.204.381.955	178.004.809.943
<b>b. Vay dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>187.774.329.265</b>	<b>31.434.862.633</b>	<b>41.204.381.955</b>	<b>178.004.809.943</b>

11. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>		
- Cty TNHH QC & SX BB An Đức	2.209.824.073	2.450.134.938
- Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hưng Thịnh	5.392.700.000	6.411.610.000
- Flamingo Pharmaceuticals Ltd	50.864.000	50.864.000

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	44.084.290.920	31.107.950.228
<b>Cộng</b>	<b>51.737.678.993</b>	<b>40.020.559.166</b>

## 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	-	4.207.394.324	4.207.394.324	-
Thuế xuất, nhập khẩu	96.087.600	11.669.900	107.757.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.724.645	3.536.834.821	5.162.765.829	1.778.793.637
Thuế thu nhập cá nhân	116.422.050	685.007.708	550.031.600	251.398.158
Các loại thuế khác	-	163.355.422	316.694.277	(153.338.855)
<b>Cộng</b>	<b>3.617.234.295</b>	<b>8.604.262.175</b>	<b>10.344.643.530</b>	<b>1.876.852.940</b>

## 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
Hoa hồng cho đại lý và nhà phân phối, chi phí lãi vay	6.013.344.324	10.760.731.140
	<b>6.013.344.324</b>	<b>10.760.731.140</b>

## 14. Phải trả khác

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	40.748.400	39.914.224
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.050.552	43.962.112
<b>Cộng</b>	<b>127.798.952</b>	<b>83.876.336</b>

## 15. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
Số đầu năm	211.410.000.000	211.410.000.000
Tăng trong năm		
Số cuối năm	<b>211.410.000.000</b>	<b>211.410.000.000</b>

### b. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	185.524.461.161	175.383.061.327

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán các thành phẩm	128.247.045.965	108.909.072.865
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	984.545	159.308.182
<b>Cộng</b>	<b>128.248.030.510</b>	<b>109.068.381.047</b>

### 02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý này	Quý trước
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán	169.691.998	232.206.036
- Hàng bán bị trả lại	2.579.420.655	3.641.917.974
<b>Cộng</b>	<b>2.749.112.653</b>	<b>3.874.124.010</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

**Cộng**

**Quý này**

74.220.709.899

**74.220.709.899**

**Quý trước**

55.985.192.730

**55.985.192.730**

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

**Quý này**

4.765.471.245

850.054.073

**5.615.525.318**

**Quý trước**

2.464.631.111

113.545.383

**2.578.176.494**

**05. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

**Quý này**

1.244.579.102

-

**1.244.579.102**

**Quý trước**

755.351.516

29.074.231

4.263.000.000

260.835.327

**5.308.261.074**

**06. Thu nhập khác**

- Các khoản khác

**Cộng**

**Quý này**

-

-

**Quý trước**

3.490.112

**3.490.112**

**07. Chi phí khác**

- Các khoản khác

**Cộng**

**Quý này**

183.115.000

**183.115.000**

**Quý trước**

239.017.802

**239.017.802**

**08. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên

- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí bảo hành bảo lãnh dự thầu

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp

- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị KH

- Chi phí bằng tiền khác

- Chi phí khác

**Cộng**

**Quý này**

10.912.182.236

22.748.237

381.758.568

240.648.182

1.199.921.344

1.310.286.974

2.352.452.043

210.303.933

**16.630.301.517**

**Quý trước**

6.677.896.047

28.746.679

402.099.855

286.369.416

936.138.626

2.757.399.987

6.867.668.556

221.890

**17.956.541.056**

**09. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí nhân viên	12.957.265.000	5.857.856.247
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.078.960.103	380.079.658
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.863.168.055	2.667.737.555
- Thuế, phí và lệ phí	62.748.521	71.020.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.940.578	1.995.248.080
- Chi phí bằng tiền khác	1.725.068.389	1.143.381.135
<b>Cộng</b>	<b><u>21.688.150.646</u></b>	<b><u>12.115.323.413</u></b>

